

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 03 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN
(Số 03/2022/CBLS-XD-TC ngày 01 tháng 4 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 4 năm 2022

Số: 03/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ**Giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2022 đến hiện trường xây dựng
khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 03 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)****1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

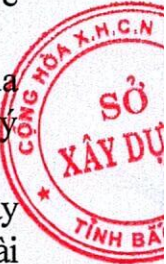
Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).



Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.
 Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại công bố giá số 01/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 03 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Huấn



Nguyễn Xuân Đoàn



PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 03/2022/CBLS-XD-TC ngày 01/4/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	131.530	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	141.530	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	381.530	
4		Cát san nền	m ³	105.530	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	250.020	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	240.020	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	230.020	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	195.020	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	185.020	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	195.020	
11		Đá mặt	m ³	166.530	
	3	Nhựa đường			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	15.100	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	16.500	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	14.300	
	4	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 01/3/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	24.391	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	23.700	
17		Diezen 0,05S-II	lít	19.373	
18		Dầu hoả 2-k	lít	18.155	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.873	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.782	
		<i>Từ ngày 11/3/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	27.109	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	26.345	
23		Diezen 0,05S-II	lít	22.964	
24		Dầu hoả 2-k	lít	21.736	



25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.164	
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	19.073	
		Từ ngày 21/3/2022			
27		Xăng RON95-III	lít	26.536	
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	25.755	
29		Diezen 0,05S-II	lít	21.482	
30		Dầu hoả 2-k	lít	20.218	
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	18.655	
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	18.564	
	5	Sắt, thép			
		1 - Thép Thái Nguyên			
		Thép tròn cuộn, thép cây			
		Từ ngày 07/3/2022			
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	18.058	
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	18.058	
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	18.358	
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.108	
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.258	
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.108	
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.058	
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	18.258	
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	18.108	
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	18.058	
		Từ ngày 15/3/2022			
43		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	19.258	
44		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	19.258	
45		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	19.558	
46		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	19.308	
47		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	19.458	

QCVN07:
2019/BKHCN

H.C.
SỞ
YD
NH B

48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	19.308
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	19.258
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	19.458
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	19.308
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	19.258
	Thép hình các loại		
	<i>Từ ngày 10/3/2022</i>		
53	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.308
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.108
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.108
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	19.058
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.158
58	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.358
59	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.458
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.958
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	20.958
62	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.008
63	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.508
64	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.508
65	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	21.808
66	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.058
67	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.158
68	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.358
69	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.358
70	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.508

QCVN07:
2019/BKHCN

71		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.758	
72		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.708	
73		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	20.158	
		2 - Thép Hòa Phát			
		<i>Từ ngày 05/3/2022</i>			
74		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	17.273	QCVN07: 2019/BKHCN
75		D8 cuộn gai CB300-V	kg	17.318	
76		D10 cây gai GR40	kg	14.986	
77		D12 cây gai CB300-V	kg	16.450	
78		D14 cây gai CB300-V	kg	16.535	
79		D16 cây gai GR40	kg	16.032	
80		D18 cây gai CB300-V	kg	16.531	
81		D20 cây gai B300-V	kg	16.578	
82		D22 cây gai CB300-V	kg	16.635	
		<i>Từ ngày 21/3/2022</i>			
83		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	18.682	QCVN07: 2019/BKHCN
84		D8 cuộn gai CB300-V	kg	18.727	
85		D10 cây gai GR40	kg	16.182	
86		D12 cây gai CB300-V	kg	17.806	
87		D14 cây gai CB300-V	kg	17.852	
88		D16 cây gai GR40	kg	17.360	
89		D18 cây gai CB300-V	kg	17.871	
90		D20 cây gai B300-V	kg	17.931	
91		D22 cây gai CB300-V	kg	17.991	
		<i>Từ ngày 28/3/2022</i>			
92		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	18.455	QCVN07: 2019/BKHCN
93		D8 cuộn gai CB300-V	kg	18.500	
94		D10 cây gai GR40	kg	15.993	
95		D12 cây gai CB300-V	kg	17.588	
96		D14 cây gai CB300-V	kg	17.659	
97		D16 cây gai GR40	kg	17.114	
98		D18 cây gai CB300-V	kg	17.677	
99		D20 cây gai B300-V	kg	17.711	
100		D22 cây gai CB300-V	kg	17.782	
		3 - Dây thép, đinh			
101		Dây thép đen các loại	kg	21.818	
102		Đinh các loại	kg	21.818	



		4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)			
		<i>Từ ngày 05/3/2022</i>			
103		D10 - CB300V	kg	18.630	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
104		D12 - CB300V	kg	18.530	
105		D14 ~ D32 - CB300V	kg	18.430	
106		D10 - CB400V	kg	18.730	
107		D12 - CB400V	kg	18.630	
108		D14 ~ D32 - CB400V	kg	18.530	
109		D10 - CB500V	kg	18.730	
110		D12 - CB500V	kg	18.630	
111		D14 ~ D32 - CB500V	kg	18.530	



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 03/2022/CBLS-XD-TC ngày 01/4/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	QCVN16: 2019/BXD	130.932	129.107	134.930	124.259	120.083	126.890	128.879
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³		140.932	139.107	144930	134.259	130.083	136.890	138.879
3	Cát vàng ML>2	m ³		380.932	379.107	384.930	374.259	370.083	376.890	378.879
4	Cát san nền	m ³		105.932	104.107	104.930	94.259	95.083	101.890	103.879
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	QCVN16: 2019/BXD	250.902	248.697	255.341	240.820	240.535	244.148	248.620
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		240.902	238.697	245.341	230.820	230.535	234.148	238.620
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³		230.902	228.697	235.341	220.820	220.535	222.063	228.620
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		195.902	193.697	195.341	180.820	180.535	189.148	193.620
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	185.902	183.697	185.341	170.820	170.535	174.148	183.620	